

# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34

# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kiện Phương	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Đoàn Hồng Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên	

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thành lập Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị và miễn nhiệm Ban Kiểm soát.

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Hoàng Thông	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kiện Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61150429/21932053-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.862.004.487.463</b>	<b>2.287.553.965.106</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>878.056.239.562</b>	<b>131.057.291.125</b>
111	1. Tiền		192.146.607.779	131.057.291.125
112	2. Các khoản tương đương tiền		685.909.631.783	-
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.131.244.267.296</b>	<b>584.637.877.626</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.100.012.071.824	550.957.763.262
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	28.835.311.811	8.334.432.737
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	350.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.708.953.281	68.345.272.065
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(44.312.069.620)	(43.349.590.438)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>827.371.174.363</b>	<b>1.453.645.856.457</b>
141	1. Hàng tồn kho		843.423.890.415	1.468.894.760.047
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.052.716.052)	(15.248.903.590)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>25.332.806.242</b>	<b>118.212.939.898</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.828.093.551	2.809.402.170
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.504.712.691	115.262.484.308
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	141.053.420
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>206.742.641.967</b>	<b>117.501.236.961</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.828.160.500</b>	<b>4.243.538.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	284.750.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	8.828.160.500	3.958.788.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>88.270.746.955</b>	<b>81.415.131.195</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	27.277.105.604	19.911.562.483
222	Nguyên giá		54.543.010.492	47.715.449.212
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.265.904.888)	(27.803.886.729)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	60.993.641.351	61.503.568.712
228	Nguyên giá		64.410.569.080	64.332.757.700
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.416.927.729)	(2.829.188.988)
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>59.904.055.269</b>	<b>6.125.855.203</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	59.296.555.269	5.518.355.203
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		607.500.000	607.500.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>49.739.679.243</b>	<b>25.716.712.563</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.683.879.703	6.788.441.662
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	26.3	33.912.597.208	14.613.671.116
268	3. Tài sản dài hạn khác		7.403.882.519	-
269	4. Lợi thế thương mại	13	3.739.319.813	4.314.599.785
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.068.747.129.430</b>	<b>2.405.055.202.067</b>

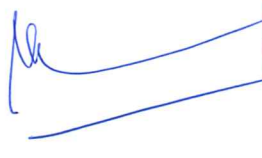
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.910.160.835.664</b>	<b>1.480.206.789.049</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.905.552.206.237</b>	<b>1.475.740.328.122</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	941.370.272.564	700.329.642.878
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	66.763.186.039	2.378.715.642
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	30.392.029.532	27.815.993.434
314	4. Phải trả người lao động		17.982.755.040	17.119.964.495
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	204.069.655.175	100.168.042.540
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		17.020.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	15.356.213.679	7.676.244.127
320	8. Vay ngắn hạn	18	629.601.074.208	620.251.725.006
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.608.629.427</b>	<b>4.466.460.927</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	4.608.629.427	4.466.460.927
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.158.586.293.766</b>	<b>924.848.413.018</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.158.586.293.766</b>	<b>924.848.413.018</b>
411	1. Vốn cổ phần	19.1	431.517.470.000	419.517.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		431.517.470.000	419.517.470.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(6.272.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	670.148.634.480	446.440.381.762
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		402.976.863.051	281.983.343.273
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		267.171.771.429	164.457.038.489
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.559.365.036	3.529.737.006
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.068.747.129.430</b>	<b>2.405.055.202.067</b>



Trần Quế Tâm  
Người lập



Vũ Thị Mai Hân  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	12.709.255.795.237	8.603.202.748.708
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(173.617.957.807)	(115.134.138.593)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	12.535.637.837.430	8.488.068.610.115
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(11.732.855.520.719)	(7.939.942.178.839)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		802.782.316.711	548.126.431.276
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	82.757.303.963	60.625.155.829
22	7. Chi phí tài chính	23	(33.181.287.473)	(51.400.224.746)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(27.018.043.416)	(47.582.349.664)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	12	4.176.727.614	1.375.472.212
25	9. Chi phí bán hàng	22	(434.359.274.700)	(248.282.992.922)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(90.216.582.365)	(100.526.980.788)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		331.959.203.750	209.916.860.861
31	12. Thu nhập khác	24	3.265.352.454	4.819.211.033
32	13. Chi phí khác	24	(1.466.670.448)	(4.382.507.063)
40	14. Lợi nhuận khác	24	1.798.682.006	436.703.970
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		333.757.885.756	210.353.564.831
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(85.719.653.100)	(60.339.651.533)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	19.298.926.092	13.165.554.931
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		267.337.158.748	163.179.468.229
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		267.171.771.429	164.457.038.489
62	20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		165.387.319	(1.277.570.260)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	6.259	3.961
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	6.259	3.961

*Trần Quế Tâm*

Trần Quế Tâm  
Người lập

*Vũ Thị Mai Hân*

Vũ Thị Mai Hân  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>333.757.885.756</b>	<b>210.353.564.831</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10, 11, 13	6.286.898.083	6.218.032.465
03	Dự phòng		1.766.291.644	25.057.422.411
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(796.133.544)	(731.562.266)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.270.780.925)	(689.751.425)
06	Chi phí lãi vay	23	27.018.043.416	47.582.349.664
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>356.762.204.430</b>	<b>287.790.055.680</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(452.454.756.014)	(14.476.535.707)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		625.470.869.632	(145.691.252.117)
11	Tăng các khoản phải trả		420.722.950.826	247.530.440.826
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(9.318.011.941)	247.858.995
14	Lãi vay đã trả		(27.018.043.416)	(44.927.188.990)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(87.779.021.182)	(43.781.076.400)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>826.386.192.335</b>	<b>286.692.302.287</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(12.606.476.296)	(1.700.190.178)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.271.060.607	-
23	Tiền chi cho vay		-	(350.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		634.750.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(53.314.598.727)	-
	Tiền thuần đã thu về từ nghiệp vụ mua công ty con		-	211.537.687
27	Thu lãi tiền gửi		4.595.930.719	82.251.425
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(58.419.333.697)</b>	<b>(1.756.401.066)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	19.1	12.000.000.000	12.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	18	3.834.070.229.646	3.891.177.798.097
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(3.824.720.880.444)	(4.107.810.207.861)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(43.000.278.000)	(20.900.139.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(21.650.928.798)</b>	<b>(225.532.548.764)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		746.315.929.840	59.403.352.457
60	Tiền đầu năm		131.057.291.125	71.264.154.681
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		683.018.597	389.783.987
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	878.056.239.562	131.057.291.125

*Trần Quế Tâm*

Trần Quế Tâm  
Người lập

*Vũ Thị Mai Hân*

Vũ Thị Mai Hân  
Kế toán trưởng



*Đoàn Hồng Việt*  
Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 440 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 478).

# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

### Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty gồm các công ty con như sau:

Công ty	Đầu tư	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	
					Số cuối năm	Số đầu năm
(1) Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	Trực tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử	Đang hoạt động	100	100
(3) Công ty TNHH CSV Healthcare	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán thực phẩm chăm sóc sức khỏe	Trước hoạt động	80	80
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L ("C.L")	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	90,15	90,15
(5) Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina ("Bellvina") (Thuyết minh số 4)	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	76,99	51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**3.19 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

*Mua thêm sở hữu vào công ty con hiện hữu - Bellvina*

Vào ngày 2 tháng 7 năm 2020, Nhóm Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu vào Bellvina từ 25,99% lên 76,99%, với giá phí đầu tư là 2.599.000.000 VND.

Ảnh hưởng do các thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Bellvina phát sinh từ nghiệp vụ trên đây được hạch toán giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 463.240.711 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. (Thuyết minh số 19.1)

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	216.369.436	247.988.648
Tiền gửi ngân hàng	191.917.055.417	130.716.652.463
Tiền đang chuyển	13.182.926	92.650.014
Các khoản tương đương tiền (*)	685.909.631.783	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>878.056.239.562</b>	<b>131.057.291.125</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp được quản lý bởi ngân hàng thương mại có thời hạn cam kết thanh toán từ ngân hàng dưới hai (2) tháng và hưởng lãi suất 5,74%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	401.891.123.965	174.606.533.671
Công Ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	70.779.847.273	9.155.271.089
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phong Vũ	47.558.337.986	36.583.587.775
Khác	579.782.762.600	330.612.370.727
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.100.012.071.824</b>	<b>550.957.763.262</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.294.113.387)	(10.002.035.723)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.089.717.958.437</b>	<b>540.955.727.539</b>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Công nghệ Huawei	20.053.834.614	-
Công ty TNHH Phát Triển Postel	821.758.910	-
Khác	7.959.718.287	8.334.432.737
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.835.311.811</b>	<b>8.334.432.737</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(158.040.552)	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>28.677.271.259</b>	<b>8.334.432.737</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>46.708.953.281</b>	<b>68.345.272.065</b>
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd.	32.874.099.492	32.874.099.492
Tạm ứng cho nhân viên	1.976.537.268	209.318.123
Lãi phải thu từ trái phiếu	1.380.430.685	-
Đặt cọc, ký quỹ	902.929.124	673.176.656
Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp	-	19.819.335.676
Khác	9.574.956.712	14.769.342.118
<b>Dài hạn</b>	<b>8.828.160.500</b>	<b>3.958.788.000</b>
Đặt cọc, ký quỹ	8.828.160.500	3.958.788.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.537.113.781</b>	<b>72.304.060.065</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.859.915.681)	(33.347.554.715)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>21.677.198.100</b>	<b>38.956.505.350</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa	522.864.387.021	1.238.065.904.775
Hàng đang đi trên đường	312.753.076.591	220.549.306.326
Hàng gửi đi bán	7.495.657.337	4.871.741.860
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	310.769.466	5.407.807.086
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>843.423.890.415</b>	<b>1.468.894.760.047</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.052.716.052)	(15.248.903.590)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>827.371.174.363</b>	<b>1.453.645.856.457</b>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.828.093.551</b>	<b>2.809.402.170</b>
Chi phí hoạt động	4.825.858.729	1.647.257.170
Chi phí thuê	1.866.127.811	1.102.125.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	136.107.011	60.020.000
<b>Dài hạn</b>	<b>4.683.879.703</b>	<b>6.788.441.662</b>
Chi phí hoạt động	4.027.133.794	3.671.566.358
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	656.745.909	958.757.324
Chi phí thuê	-	2.158.117.980
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.511.973.254</b>	<b>9.597.843.832</b>

## Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	22.510.497.438	5.034.390.889	17.257.724.241	2.912.836.644	47.715.449.212
Mua mới	-	79.151.978	12.185.936.949	263.575.989	12.528.664.916
Thanh lý	-	-	(5.701.103.636)	-	(5.701.103.636)
Số cuối năm	22.510.497.438	5.113.542.867	23.742.557.554	3.176.412.633	54.543.010.492
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	-	1.272.384.807	3.712.456.169	3.293.262.630	8.278.103.606
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	(9.185.923.757)	(2.852.503.901)	(12.972.083.733)	(2.793.375.338)	(27.803.886.729)
Khấu hao trong năm	(942.092.874)	(745.966.969)	(3.370.448.573)	(65.370.954)	(5.123.879.370)
Thanh lý	-	-	5.661.861.211	-	5.661.861.211
Số cuối năm	(10.128.016.631)	(3.598.470.870)	(10.680.671.095)	(2.858.746.292)	(27.265.904.888)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	13.324.573.681	2.181.886.988	4.285.640.508	119.461.306	19.911.562.483
Số cuối năm	12.382.480.807	1.515.071.997	13.061.886.459	317.666.341	27.277.105.604

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính	VND
				Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	58.924.140.642		5.408.617.058	64.332.757.700
Mua mới	1.483.380		76.328.000	77.811.380
Số cuối năm	<u>58.925.624.022</u>		<u>5.484.945.058</u>	<u>64.410.569.080</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>		-	1.804.707.698	1.804.707.698
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm		-	(2.829.188.988)	(2.829.188.988)
Hao mòn trong năm		-	(587.738.741)	(587.738.741)
Số cuối năm		-	<u>(3.416.927.729)</u>	<u>(3.416.927.729)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	<u>58.924.140.642</u>		<u>2.579.428.070</u>	<u>61.503.568.712</u>
Số cuối năm	<u>58.925.624.022</u>		<u>2.068.017.329</u>	<u>60.993.641.351</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Nhóm Công ty có các công ty liên kết như sau:

Hoạt động kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm			
	Giá trị	Tỷ lệ		Giá trị	Tỷ lệ		
		Sở hữu	Quyền biểu quyết		Sở hữu	Quyền biểu quyết	
	VND	%	%	VND	%	%	
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	8.793.756.355	49,1	25	5.518.355.203	49,1	25
Công ty Cổ phần Vietmoney	Cung cấp giải pháp tài chính	50.502.798.914	21,86	21,86	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<u>59.296.555.269</u>			<u>5.518.355.203</u>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Giá trị đầu tư vào		VND
	Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam	Công ty Cổ phần Vietmoney	Tổng cộng
<b>Giá gốc khoản đầu tư:</b>			
Số đầu năm	2.945.750.000	-	2.945.750.000
Tăng trong năm	-	50.715.598.727	50.715.598.727
Số cuối năm	2.945.750.000	50.715.598.727	53.661.348.727
<b>Phần lãi lũy kế sau khi mua công ty liên kết:</b>			
Số đầu năm	2.572.605.203	-	2.572.605.203
Phần lãi (lỗ) từ các công ty liên kết trong năm	4.389.527.427	(212.799.813)	4.176.727.614
Cổ tức được chia trong năm	(1.114.126.275)	-	(1.114.126.275)
Số cuối năm	5.848.006.355	(212.799.813)	5.635.206.542
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	5.518.355.203	-	5.518.355.203
Số cuối năm	8.793.756.355	50.502.798.914	59.296.555.269

**13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND
	Số tiền
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm và cuối năm	6.715.967.015
<b>Phân bổ lũy kế:</b>	
Số đầu năm	(2.401.367.230)
Phân bổ trong năm	(575.279.972)
Số cuối năm	(2.976.647.202)
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	4.314.599.785
Số cuối năm	3.739.319.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xiaomi H.K Limited	452.091.351.184	212.321.038.271
Asus Global Pte. Ltd.	138.154.229.907	205.407.232.123
Acer Incorporated	58.190.843.732	73.105.929.110
Khác	292.933.847.741	209.495.443.374
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>941.370.272.564</u></b>	<b><u>700.329.642.878</u></b>

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Elfdigi Technology Limited Company	36.841.693.390	-
Xiaomi H.K Limited	23.870.462.135	-
Khác	6.051.030.514	2.378.715.642
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>66.763.186.039</u></b>	<b><u>2.378.715.642</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.484.024.385	85.719.653.100	(87.779.021.182)	25.424.656.303
Thuế giá trị gia tăng	-	966.619.824.994	(961.863.906.003)	4.755.918.991
Thuế thu nhập cá nhân	331.969.049	5.274.355.932	(5.394.870.743)	211.454.238
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.815.993.434</u></b>	<b><u>1.057.613.834.026</u></b>	<b><u>(1.055.037.797.928)</u></b>	<b><u>30.392.029.532</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng	195.050.121.403	48.228.930.892
Chi phí hoạt động	8.297.351.882	14.813.999.931
Lãi vay	722.181.890	2.655.160.674
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	34.469.951.043
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>204.069.655.175</u></b>	<b><u>100.168.042.540</u></b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.356.213.679</b>	<b>7.676.244.127</b>
Chi trả hộ	12.109.912.108	3.964.193.517
Bảo hiểm	1.497.733.112	1.962.550.709
Khác	1.748.568.459	1.749.499.901
<b>Dài hạn</b>	<b>4.608.629.427</b>	<b>4.466.460.927</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	4.608.629.427	4.464.379.427
Khác	-	2.081.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.964.843.106</u></b>	<b><u>12.142.705.054</u></b>

## Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	616.521.725.006	3.834.070.229.646	(3.820.990.880.444)	629.601.074.208
Vay cá nhân	3.730.000.000	-	(3.730.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>620.251.725.006</b>	<b>3.834.070.229.646</b>	<b>(3.824.720.880.444)</b>	<b>629.601.074.208</b>

### 18.1 Vay ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	251.062.796.310	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2021 đến ngày 23 tháng 3 năm 2021	Từ 2,5 đến 3	Tài sản cá nhân của một số cổ đông; một phần hàng tồn kho trị giá 6 triệu USD
Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh Hồ Chí Minh	212.102.087.858	Từ ngày 30 tháng 1 năm 2021 đến ngày 29 tháng 3 năm 2021	3,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 147 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 74 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1	103.200.000.000	Ngày 23 tháng 4 năm 2021	3,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	39.428.913.690	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2021 đến ngày 7 tháng 1 năm 2021	4,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 120 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	23.807.276.350	Ngày 17 tháng 4 năm 2021	4,5	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>629.601.074.208</b>			

## Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						VND
Số đầu năm	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	302.649.951.576	765.528.245.826
Phát hành cổ phiếu ESOP	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Tăng do thay đổi quyền sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	233.530.697	233.530.697
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	164.457.038.489	164.457.038.489
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.900.139.000)	(20.900.139.000)
Số cuối năm	419.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	446.440.381.762	921.318.676.012
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	419.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	446.440.381.762	921.318.676.012
Phát hành cổ phiếu ESOP (*)	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Giảm do thay đổi quyền sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(463.240.711)	(463.240.711)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	267.171.771.429	267.171.771.429
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(43.000.278.000)	(43.000.278.000)
Số cuối năm	431.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	670.148.634.480	1.157.026.928.730

(\*) Vào ngày 6 tháng 4 năm 2020, Công ty đã phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 12.000.000.000 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2020/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 4 năm 2020. Vào ngày 24 tháng 4 năm 2020, Công ty đã nhận được GCNEKDN điều chỉnh lần thứ 22 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn cổ phần của Công ty từ 419.517.470.000 VND lên 431.517.470.000 VND.

(\*\*) Trong năm, Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là 43.000.278.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/2020/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	419.517.470.000	407.517.470.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	12.000.000.000	12.000.000.000
Số cuối năm	<u>431.517.470.000</u>	<u>419.517.470.000</u>
<b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm</b>		
Cổ tức đã công bố	43.000.278.000	20.900.139.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	43.000.278.000	20.900.139.000

**19.3 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	43.151.747	41.951.747
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	43.151.747	41.951.747
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.151.747	41.951.747
Cổ phiếu quỹ	151.469	151.469
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	151.469	151.469
Cổ phiếu đang lưu hành	43.000.278	41.800.278
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.278	41.800.278

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>12.709.255.795.237</b>	<b>8.603.202.748.708</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	12.291.809.237.805	8.434.907.272.980
Doanh thu cung cấp dịch vụ	417.446.557.432	168.295.475.728
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(173.617.957.807)</b>	<b>(115.134.138.593)</b>
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>12.535.637.837.430</u></b>	<b><u>8.488.068.610.115</u></b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	12.118.191.279.998	8.319.773.134.387
Doanh thu cung cấp dịch vụ	417.446.557.432	168.295.475.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU** (tiếp theo)

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	<b>39.343.661.004</b>	<b>18.507.787.874</b>
Chiết khấu thanh toán	38.114.313.973	40.889.055.074
Lãi trái phiếu	4.280.220.273	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	582.014.856	82.251.425
Khác	437.093.857	1.146.061.456
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>82.757.303.963</u></b>	<b><u>60.625.155.829</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	11.608.059.510.526	7.823.473.750.138
Giá vốn dịch vụ cung cấp	124.796.010.193	116.468.428.701
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.732.855.520.719</u></b>	<b><u>7.939.942.178.839</u></b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>434.359.274.700</b>	<b>248.282.992.922</b>
Chi phí hỗ trợ bán hàng	317.931.527.177	138.806.060.864
Chi phí nhân viên	46.710.712.086	60.408.314.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.161.018.621	30.791.599.917
Bảo hành	9.245.238.457	4.296.273.176
Khác	40.310.778.359	13.980.744.592
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>90.216.582.365</b>	<b>100.526.980.788</b>
Chi phí nhân viên	42.459.353.267	36.824.223.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.288.855.238	22.177.947.072
Khác	14.468.373.860	41.524.810.693
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>524.575.857.065</u></b>	<b><u>348.809.973.710</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	27.018.043.416	47.582.349.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.638.274.339	2.531.475.537
Khác	524.969.718	1.286.399.545
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>33.181.287.473</u></b>	<b><u>51.400.224.746</u></b>

**24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.265.352.454</b>	<b>4.819.211.033</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.231.818.182	181.818.182
Tiền phạt thu được	763.696.226	2.773.878.853
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	360.153.822
Khác	269.838.046	1.503.360.176
<b>Chi phí khác</b>	<b>(1.466.670.448)</b>	<b>(4.382.507.063)</b>
Chi phí khấu hao không được khấu trừ	(1.409.225.244)	(1.170.001.999)
Tiền phạt thuế và phạt khác	-	(121.011.756)
Khác	(57.445.204)	(3.091.493.308)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b><u>1.798.682.006</u></b>	<b><u>436.703.970</u></b>

**25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa	11.732.855.520.719	7.939.942.178.839
Chi phí nhân viên	89.170.065.353	97.232.537.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.449.873.859	52.969.546.989
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	5.631.582.127	6.218.032.465
Khác	376.324.335.726	192.389.856.860
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.257.431.377.784</u></b>	<b><u>8.288.752.152.549</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	85.719.653.100	58.173.588.527
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	2.166.063.006
	<u>85.719.653.100</u>	<u>60.339.651.533</u>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(19.298.926.092)	(13.165.554.931)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>66.420.727.008</u></b>	<b><u>47.174.096.602</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>333.757.885.756</u></b>	<b><u>210.353.564.831</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	66.751.577.151	42.070.712.966
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được trừ	754.963.218	517.945.458
Lỗ của các công ty con	128.780.583	2.901.516.938
Phân bổ lợi thế thương mại	115.055.994	307.689.454
Lỗ chuyển sang các năm sau	(399.783.298)	(21.955.389)
Lãi từ công ty liên kết	(835.345.523)	(275.094.442)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	2.166.063.006
Chênh lệch từ giải thể công ty con	-	(172.437.502)
Khác	(94.521.117)	(320.343.887)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>66.420.727.008</u></b>	<b><u>47.174.096.602</u></b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**26.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	30.702.053.998	11.563.890.398	19.138.163.600	11.563.890.398
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>3.210.543.210</u>	<u>3.049.780.718</u>	<u>160.762.492</u>	<u>1.601.664.533</u>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>33.912.597.208</u></b>	<b><u>14.613.671.116</u></b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>19.298.926.092</u></b>	<b><u>13.165.554.931</u></b>

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.975.534.545	1.975.534.545
		Sử dụng dịch vụ	281.776.000	604.198.999
		Lãi vay	8.400.000	19.600.000
		Cho vay	-	700.000.000
		Bán hàng hóa	-	388.750.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam	Công ty liên kết	Cổ tức đã nhận	1.114.126.275	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Tiểu ban Kiểm toán và Ban Giám đốc:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>855.220.227</u>	<u>860.609.750</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	267.171.771.429	164.457.038.489
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>42.687.949</u>	<u>41.520.826</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	<u>6.259</u>	<u>3.961</u>

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm nay và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	16.226.601.454	12.584.955.260
Từ 1 đến 5 năm	30.872.085.544	27.441.960.000
Trên 5 năm	<u>14.086.800.000</u>	<u>18.782.400.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>61.185.486.998</b></u>	<u><b>58.809.315.260</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Trần Quế Tâm  
Người lập



Vũ Thị Mai Hân  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 3 năm 2021